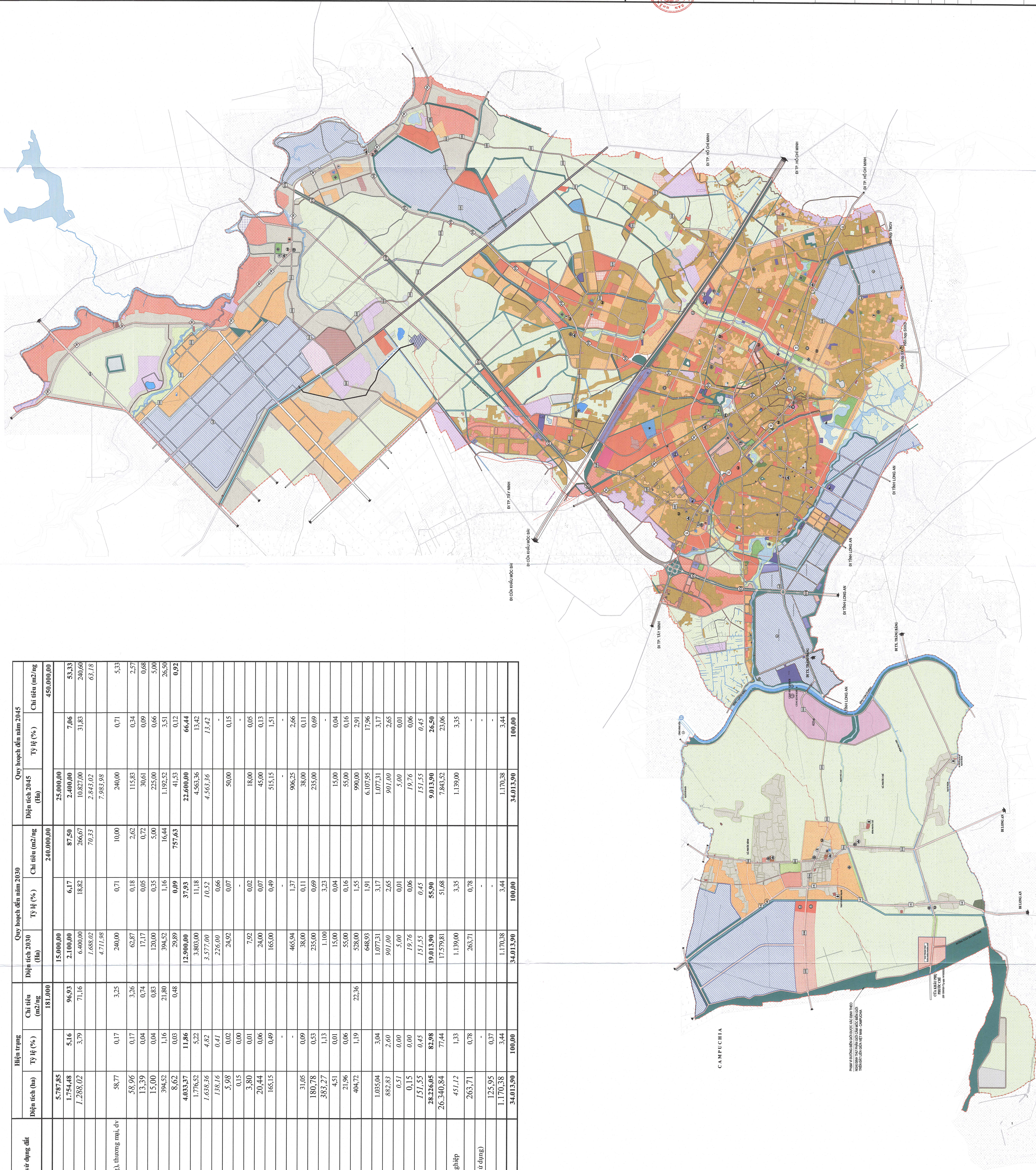


STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2030			Quy hoạch đến năm 2045				
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng	Diện tích 2030 (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng	Diện tích 2045 (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng	
	Dân số			181.000							450.000,00
A	Đất xây dựng đô thị	5.787,85					15.000,00			25.000,00	
I	Khu đất dân dụng	1.754,48	51,6	96,93			2.100,00	61,7		2.400,00	7,06
1.	Đom vi ở	1.288,02	3,79	71,16			6.400,00	18,82		10.827,00	31,83
1.1	Đất ở đô thị						1.688,02			2.843,02	63,18
1.2	Đất cây lâu năm, đất khác gần với đất ở						4.711,98			7.983,98	
2	Hỗn hợp (đom vi ở và dịch vụ - công cộng), thương mại, dv	58,77	0,17	3,25			240,00	0,71		240,00	0,71
3.	Dịch vụ - công cộng	58,96	0,17	3,26			62,87	0,18		115,83	0,34
4.	Cơ quan, trạ sở cấp đô thị	13,39	0,04	0,74			17,17	0,05		30,61	0,09
5.	Cây xanh sử dụng công cộng	15,00	0,04	0,83			120,00	0,35		225,00	0,66
6.	Giao thông đô thị	394,52	1,16	21,80			394,52	1,16		16,44	3,51
7.	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	8,62	0,03	0,48			29,89	0,09		41,53	0,12
II	Khu đất ngoại dân dụng	4.033,37	11,86				12.900,00	37,93		22.600,00	66,44
1.1	Sân xuất công nghiệp	1.776,52	5,22				3.805,00	11,18		4.563,36	13,42
1.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	1.638,36	4,82				3.577,00	10,52		4.563,36	13,42
2.	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	138,16	0,41				226,00	0,66			-
3.	Cơ quan, trạ sở ngoài đô thị	5,98	0,02				24,92	0,07		50,00	0,15
4.	Trung tâm y tế	0,15	0,00					-			-
5.	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	3,80	0,01				7,92	0,02		18,00	0,05
6.	Dịch vụ, du lịch (Đất có DTLS - văn hóa)	20,44	0,06				24,00	0,07		45,00	0,13
7.	Cây xanh sử dụng hạn chế	165,15	0,49				165,00	0,49		515,15	1,51
8.	Cây xanh chuyên dùng (nếu có)	-	-					-			-
9.	Đi tích, tôn giáo, tín ngưỡng	-	-				465,94	1,37		906,25	2,66
10.	Đất nghĩa trang	31,05	0,09				38,00	0,11		38,00	0,11
11.	Điền sản cư nông thôn	180,78	0,53				235,00	0,69		235,00	0,69
12.	An ninh	383,27	1,13				1.100	3,23			-
13.	Quê phòng	4,51	0,01				15,00	0,04		15,00	0,04
14.	Giao thông đối ngoại	21,96	0,06				55,00	0,16		55,00	0,16
15	Đất cây lâu năm, đất khác gần với đất ở	404,72	1,19	22,36			528,00	1,55		990,00	2,91
16	Hạ tầng kỹ thuật khác	1.035,04	3,04				648,93	1,91		6.107,95	17,96
	Đất thủy lợi	882,83	2,60				1.077,31	3,17		1.077,31	3,17
	Đất công trình hạ chính, viễn thông						901,00	2,65		901,00	2,65
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,51	0,00				5,00	0,01		5,00	0,01
	Đất nông lương	0,15	0,00				19,76	0,06		19,76	0,06
		151,55	0,45				151,55	0,45		151,55	0,45
B	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	28.226,05	82,98				19.013,90	55,90		9.013,90	26,50
1.	Sân xuất nông nghiệp	26.340,84	77,44				17.579,81	51,68		7.843,52	23,06
2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	451,12	1,33				1.139,00	3,35		1.139,00	3,35
3.	Nuôi trồng thủy sản	263,71	0,78				263,71	0,78			-
4.	Chưa sử dụng (đất bằng và đất mới chưa sử dụng)	-	-					-			-
5.	Đất nông nghiệp khác	125,95	0,37					-			-
6.	Sông, suối, kênh, rạch, thủy lợi	1.170,38	3,44				1.170,38	3,44		1.170,38	3,44
	Tổng	34.013,90	100,00				34.013,90	100,00		34.013,90	100,00

[illegible]